

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định
trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của
Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc
trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị
định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.*

Chương I

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH
SỐ 156/2018/NĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 11 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LÂM NGHIỆP
ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 91/2024/NĐ-CP,
NGHỊ ĐỊNH SỐ 183/2025/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 227/2025/NĐ-CP**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Khai thác tận dụng là việc chặt hạ hoặc đào, nhổ cây rừng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, hoạt động nghiên cứu khoa học; giải phóng mặt bằng dự án khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; bảo đảm hành lang an toàn lưới điện; tạm sử dụng rừng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này; thanh lý rừng trồng; xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 51 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Lâm nghiệp).”.

2. Bổ sung khoản 14 vào sau khoản 13 như sau:

“14. Thanh lý rừng trồng là việc xử lý về tài chính, tài sản đối với rừng trồng bị thiệt hại do một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26a Luật Lâm nghiệp.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9

“Điều 9. Thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng

1. Điều kiện thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng

a) Có phương án thành lập hoặc điều chỉnh khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

b) Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định này;

c) Đối với việc thành lập, điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng: có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý);

d) Đối với việc thành lập khu rừng đặc dụng từ diện tích rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thì không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển loại rừng theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Nghị định này.

2. Thành lập khu rừng đặc dụng

a) Hồ sơ, gồm:

Tờ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với đề nghị thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là tỉnh) trở lên hoặc Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn một tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

Văn bản đề nghị theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này (sau đây gọi là phương án thành lập);

Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

b) Trình tự thực hiện đối với việc thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên:

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xây dựng phương án thành lập khu rừng đặc dụng, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng đặc dụng đề

ngiht thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới thì phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện phương án thành lập, gửi Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện phương án thành lập theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Trình tự thực hiện đối với việc thành lập khu rừng đặc dụng không thuộc quy định tại điểm b khoản này:

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án thành lập khu rừng đặc dụng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng đặc dụng đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới phải lấy ý kiến của cơ quan quân sự đóng tại địa phương; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án thành lập, trình Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Nội dung chính thẩm định phương án thành lập, gồm:

Sự đầy đủ về thành phần hồ sơ, các nội dung của phương án thành lập theo quy định tại điểm a khoản này; cơ sở pháp lý thực hiện phương án thành lập; sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh; sự đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định này; sự đáp ứng tiêu chí các phân khu chức năng theo quy định tại khoản 7 Điều này; tính khả thi của các giải pháp thực hiện; sự phù hợp giữa thuyết minh và bản đồ phương án thành lập.

3. Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng

a) Hồ sơ của chủ rừng, gồm:

Tờ trình đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

Văn bản đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) theo Mẫu số 05 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 06 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này (sau đây gọi là phương án điều chỉnh);

b) Hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc của Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý), gồm:

Tờ trình đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 07 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo thẩm định phương án điều chỉnh của Hội đồng thẩm định;

Hồ sơ của chủ rừng quy định tại điểm a khoản này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc đến Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 2 Điều này, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 08 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho chủ rừng.

d) Nội dung chính thẩm định phương án điều chỉnh, gồm:

Sự đầy đủ về thành phần hồ sơ, các nội dung của phương án điều chỉnh theo quy định tại điểm b khoản này; cơ sở pháp lý thực hiện phương án điều chỉnh; sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh; sự đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định này; sự đáp ứng tiêu chí các phân khu chức năng theo quy định tại khoản 7 Điều này; tính khả thi của các giải pháp thực hiện; sự phù hợp giữa thuyết minh và bản đồ phương án điều chỉnh.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm về tính chính xác, pháp lý của nội dung và hồ sơ, bản đồ kèm theo văn bản đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng.

4. Việc điều chỉnh khu rừng đặc dụng sang phân loại khu rừng đặc dụng khác theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Lâm nghiệp được thực hiện khi bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 6 Nghị định này; trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Việc điều chỉnh tăng diện tích khu rừng đặc dụng từ việc chuyển loại rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất hoặc rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp được thực hiện như trình tự, thủ tục thành lập khu rừng đặc dụng quy định tại khoản 2 Điều này đối với phần diện tích được điều chỉnh tăng thêm của khu rừng đặc dụng.

6. Việc điều chỉnh giảm diện tích khu rừng đặc dụng khi chuyển loại sang rừng sản xuất hoặc rừng phòng hộ hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được thực hiện khi chuyển loại rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định tại các Điều 39, 40 và 42 Nghị định này. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chuyển loại rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ rừng phải hoàn thành cập nhật hồ sơ quản lý rừng.

7. Tiêu chí các phân khu chức năng của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái tự nhiên còn bảo tồn nguyên vẹn hoặc có hệ sinh thái tự nhiên bảo đảm quy luật phát triển tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

Có phân bố tự nhiên và là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trên cơ sở hiện trạng hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

b) Phân khu phục hồi sinh thái đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái rừng cần phục hồi bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để đạt được trạng thái tự nhiên đặc trưng của hệ sinh thái rừng.

Có hệ sinh thái tự nhiên và sinh cảnh là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu phục hồi sinh thái xác định trên cơ sở hiện trạng của hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

c) Phân khu dịch vụ, hành chính đáp ứng các tiêu chí sau đây:

Được xác lập chủ yếu để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: công trình làm việc, sinh hoạt, nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, cứu hộ và phát triển sinh vật của ban quản lý rừng đặc dụng; công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tổ chức thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật;

Diện tích của phân khu dịch vụ, hành chính tập trung, hạn chế xác lập diện tích phân tán, phù hợp với quy mô của ban quản lý rừng đặc dụng, hiện trạng rừng và tổng diện tích tự nhiên của khu rừng đặc dụng.

8. Điều chỉnh phân khu chức năng của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Hồ sơ của chủ rừng, gồm:

Tờ trình đề nghị điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 09 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 10 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc của Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý), gồm:

Tờ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 11 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định;

Hồ sơ của chủ rừng quy định tại điểm a khoản này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc đến Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng đến Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý);

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc chuyển cho Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý); trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 12 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho chủ rừng.

d) Đối với việc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững làm thay đổi phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng, trình tự, thủ tục điều chỉnh phân khu chức năng được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo Mẫu số 13 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Tờ trình của chủ rừng theo Mẫu số 14 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;”.

3. Sửa đổi, bổ sung các điểm a, b, c, d và đ khoản 4 như sau:

“a) Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) bằng cách trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị có ý kiến thẩm định bằng văn bản gửi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính hoàn thành báo cáo thẩm định; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo cho chủ rừng bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng theo Mẫu số 15 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho chủ rừng.

Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng đặc dụng là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đề nghị của chủ dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 15

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này, bao gồm cả sân, quảng trường, công trình hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông nội bộ trên 1,5 mét, công trình cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải, viễn thông, bãi đỗ xe nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng thuộc phân khu này;

Trường hợp tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vượt quá quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tiễn và tính chất, quy mô dự án cụ thể có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này, bao gồm cả sân, quảng trường, công trình hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông nội bộ trên 1,5 mét, công trình cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải, viễn thông, bãi đỗ xe nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng thuộc phân khu này.

Trường hợp tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vượt quá quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tiễn và tính chất, quy mô dự án cụ thể có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 17

“Điều 17. Thành lập, điều chỉnh khu rừng phòng hộ

1. Điều kiện thành lập, điều chỉnh khu rừng phòng hộ

a) Có phương án thành lập hoặc điều chỉnh khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

b) Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này;

c) Đối với việc thành lập, điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ: có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng phòng hộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý);

d) Đối với việc thành lập khu rừng phòng hộ từ diện tích rừng đặc dụng hoặc rừng sản xuất thì không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển loại rừng theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục thành lập, điều chỉnh khu rừng phòng hộ thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 5 và 6 Điều 9 Nghị định này.

Đối với nội dung đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí của từng loại rừng phòng hộ trong việc thẩm định phương án thành lập, điều chỉnh khu rừng phòng hộ thì phải bảo đảm theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 23

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo Mẫu số 13 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Tờ trình của chủ rừng (bản chính) theo Mẫu số 14 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;”.

3. Sửa đổi, bổ sung các điểm a, b, c, d và đ khoản 4 như sau:

“a) Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng phòng hộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý bằng cách trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, đơn vị có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị có ý kiến thẩm định bằng văn bản gửi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm hoàn thành báo cáo thẩm định; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại điểm a khoản này trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng phòng hộ thuộc

Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý) quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ theo Mẫu số 15 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này, gửi bộ phận tiếp nhận hồ sơ để trả kết quả cho chủ rừng bằng bản giấy và bản điện tử.

Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng phòng hộ là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đề nghị của chủ dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 24

“c) Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 23 Nghị định này, bao gồm cả sân, quảng trường, công trình hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông nội bộ trên 1,5 mét, công trình cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải, viễn thông, bãi đỗ xe nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.

Trường hợp tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vượt quá quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tiễn và tính chất, quy mô dự án cụ thể có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.”.

Điều 8. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 32d

“3. Kinh phí xây dựng phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây được liệu trong rừng được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm, từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng hoặc từ nguồn tài chính hợp pháp khác của chủ rừng theo quy định của pháp luật.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 33

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trình tự, thủ tục đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi vùng kinh tế - xã hội khi có 02 tỉnh trở lên trong vùng đã quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; quyết định

đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn quốc khi có 02 vùng kinh tế - xã hội trở lên đã quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

b) Hồ sơ trình, gồm:

Tờ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

Quyết định kèm theo Đề án đóng hoặc mở cửa rừng của 02 tỉnh trở lên đối với trường hợp đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi vùng kinh tế - xã hội hoặc Quyết định kèm theo Đề án đóng hoặc mở cửa rừng của 02 vùng kinh tế - xã hội trở lên đối với trường hợp đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn quốc;

Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi vùng kinh tế - xã hội hoặc trong phạm vi toàn quốc theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Trình tự thực hiện:

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi vùng kinh tế - xã hội hoặc phạm vi toàn quốc (sau đây gọi tắt là Đề án); có văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan đối với Đề án;

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của các cơ quan, đơn vị, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện Đề án, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này;

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi vùng kinh tế - xã hội hoặc trong phạm vi toàn quốc theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Căn cứ tình hình quản lý, bảo vệ, phát triển rừng tại địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Lâm nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh.

b) Hồ sơ, gồm:

Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

Văn bản đề nghị đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Trình tự thực hiện:

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh; có văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan về Đề án;

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện Đề án trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ quy định tại điểm b khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua Đề án;

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này ngay sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án.”.

Điều 10. Bổ sung Mục 6 vào sau Mục 5 của Chương II

“Mục 6 THANH LÝ RỪNG TRỒNG

Điều 34a. Đối tượng, trường hợp, thẩm quyền và hình thức thanh lý rừng trồng

1. Đối tượng rừng trồng được thanh lý theo quy định tại khoản 1 Điều 26a Luật Lâm nghiệp, gồm:

a) Rừng trồng đang trong giai đoạn đầu tư bị thiệt hại do một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và không đáp ứng các chỉ tiêu nghiệm thu trồng rừng theo quy định về nghiệm thu kết quả hoạt động đầu tư, hỗ trợ đầu tư công trình lâm sinh;

b) Rừng trồng sau giai đoạn đầu tư bị thiệt hại do một trong các trường

hợp quy định tại khoản 2 Điều này và không đạt tiêu chuẩn quốc gia về rừng trồng. Chỉ khai thác tận dụng hoặc chặt bỏ đối với những diện tích rừng không còn khả năng phục hồi; đối với diện tích rừng trồng bị thiệt hại trên 70% và diện tích rừng sản xuất là rừng trồng có khả năng phục hồi nhưng phân bố theo đám, băng rải rác thì thực hiện thanh lý toàn bộ diện tích; những diện tích rừng còn khả năng phục hồi được thống kê, kiểm đếm và đề xuất giải pháp phục hồi tại phương án thanh lý rừng trồng.

2. Các trường hợp rừng trồng được thanh lý, gồm:

a) Do thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai, gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai, sự cố, thảm họa khác;

b) Do dịch bệnh và sinh vật gây hại rừng;

c) Do cháy rừng nhưng không xác định được nguyên nhân do tự nhiên hay con người gây ra.

3. Thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26a Luật Lâm nghiệp.

4. Hình thức thanh lý rừng trồng, gồm:

a) Chặt bỏ, vệ sinh rừng;

b) Bán lâm sản khai thác tận dụng;

c) Căn cứ vào từng đối tượng rừng theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng lựa chọn hình thức thanh lý rừng trồng phù hợp với điều kiện cụ thể tại địa phương; thực hiện khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 34b. Trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng

1. Kiểm tra hiện trường:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt thiên tai, dịch bệnh, cháy rừng không xác định được nguyên nhân hoặc khi có điều kiện tiếp cận hiện trường thì tổ chức có rừng trồng bị thiệt hại thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34a Nghị định này gửi văn bản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định này đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng cách trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành việc kiểm tra hiện trường để xác định trường hợp rừng trồng được thanh lý và mức độ thiệt hại của rừng trồng;

Thành phần đoàn kiểm tra hiện trường gồm đại diện: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng bị thiệt hại; chủ rừng hoặc chủ đầu tư dự án có rừng bị thiệt hại; cơ quan phòng chống thiên tai cấp xã đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34a Nghị định này hoặc cơ quan thực hiện nhiệm vụ bảo vệ thực vật đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34a Nghị định này hoặc cơ quan được giao xác định nguyên nhân cháy rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 34a Nghị định này; các cơ quan, đơn vị có liên quan khác (nếu có);

Kết quả kiểm tra hiện trường được lập thành biên bản theo Mẫu số 02 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định này. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng bị thiệt hại gửi Biên bản cho cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng và tổ chức có rừng trồng bị thiệt hại.

2. Hồ sơ thanh lý rừng trồng, gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Biên bản kiểm tra hiện trường theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Bản sao hồ sơ, tài liệu phê duyệt, nghiệm thu và quyết toán trồng rừng: hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng; quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...); biên bản nghiệm thu khối lượng hằng năm và báo cáo tài chính hằng năm (đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư); báo cáo quyết toán hoàn thành (đối với rừng trồng sau giai đoạn đầu tư).

Trường hợp không có hoặc thiếu các hồ sơ, tài liệu trên: có văn bản xác nhận về nguồn gốc rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với diện tích rừng thuộc quản lý của địa phương hoặc của cơ quan quy định tại điểm a khoản 3 Điều này đối với diện tích rừng thuộc quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

đ) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp, cơ quan chuyên môn trực thuộc các bộ, cơ quan trung ương do Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan trung ương giao nhiệm vụ;

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ.

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức đề nghị thanh lý rừng trồng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều này bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thành lập Hội đồng thẩm định. Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan giải quyết thủ tục hành chính; thành viên Hội đồng gồm: đại diện cơ quan quản lý cấp trên của tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý (nếu có), cơ quan tài chính; chuyên gia, nhà khoa học (nếu cần) và đại diện các cơ quan liên quan khác;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thành lập Hội đồng, Hội đồng thẩm định hoàn thành thẩm định thanh lý rừng trồng;

Trường hợp có thông tin cần xác minh thực tế, Chủ tịch Hội đồng thẩm định tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường nếu thuộc một trong các trường hợp sau: hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm định chưa đáp ứng, có mâu thuẫn hoặc chưa bảo đảm tính hợp lệ, hoặc có dấu hiệu nghi ngờ về tính chính xác của số liệu trong hồ sơ (diện tích, loài cây, mật độ, trữ lượng,...) hoặc hiện trạng rừng trồng có sự thay đổi so với hồ sơ do tác động của thiên tai, dịch bệnh, cháy rừng, chặt phá, lấn chiếm hoặc nguyên nhân khác. Thành phần tham gia, gồm: đại diện Hội đồng thẩm định; cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp nơi có diện tích rừng trồng đề nghị thanh lý; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng trồng đề nghị thanh lý; tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý; các cơ quan liên quan khác (nếu có). Kết quả xác minh, kiểm tra hiện trường được lập thành biên bản theo Mẫu số 05 Phụ lục IC kèm theo Nghị định này;

Hội đồng thẩm định tổ chức họp, xem xét hồ sơ và các nội dung trong phương án thanh lý rừng trồng. Kết quả họp Hội đồng thẩm định được lập thành biên bản theo Mẫu số 06 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định này, chuyển cho cơ quan giải quyết thủ tục hành chính; trường hợp không đủ điều kiện thanh lý rừng trồng, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Rừng trồng không đủ điều kiện thanh lý khi thuộc một trong các tiêu chí sau: hồ sơ, thủ tục phục vụ thẩm định chưa đầy đủ, không hợp lệ hoặc không đúng quy định hoặc hiện trạng rừng trồng không đúng với hồ sơ đề nghị (diện tích, loài cây, trữ lượng...) hoặc có tranh chấp, lấn chiếm;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản của Hội đồng thẩm định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính lập báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định này, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng.

Hồ sơ trình gồm:

Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

Biên bản xác minh, kiểm tra hiện trường, xác định mức độ thiệt hại rừng theo Mẫu số 05 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định này (trong trường hợp Hội đồng thẩm định có tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường);

Biên bản họp Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 06 Phụ lục IC kèm theo Nghị định này;

Báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định này, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho tổ chức.

Điều 34c. Thực hiện thanh lý rừng trồng

1. Tổ chức có rừng trồng được thanh lý có trách nhiệm thực hiện thanh lý rừng trồng theo quyết định thanh lý của cấp có thẩm quyền.

2. Việc khai thác tận dụng rừng trồng thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; xử lý tài sản từ thanh lý rừng trồng thực hiện theo quy định tại Điều 89a Nghị định này.

3. Sau khi hoàn thành việc thanh lý rừng trồng, tổ chức có rừng trồng được thanh lý đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét những nội dung như sau:

a) Đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư: điều chỉnh dự án đầu tư hoặc điều chỉnh kế hoạch vốn, thiết kế và dự toán trồng rừng theo quy định của pháp luật về đầu tư công và đầu tư công trình lâm sinh;

b) Đối với rừng trồng sau giai đoạn đầu tư: hạch toán tài sản và báo cáo, kê khai biến động tài sản theo quy định.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thanh lý, tổ chức có rừng trồng được thanh lý có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện với cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng.

5. Quản lý, sử dụng tiền thu được từ thanh lý rừng trồng

a) Nội dung chi: chi cho các hoạt động lập hồ sơ đề nghị thanh lý, khảo sát, đo đếm, tính toán trữ lượng, sản lượng, giá trị (nếu có), chặt hạ, cắt khúc, bóc xếp, vận xuất, vận chuyển và bảo quản lâm sản khai thác tận dụng từ rừng trồng được thanh lý và các khoản chi khác theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Mức chi: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

c) Nguồn thu từ bán lâm sản khai thác tận dụng (nếu có) được chi cho các hoạt động tổ chức thanh lý rừng trồng theo quy định tại điểm a khoản này. Số tiền còn lại sau khi trừ chi phí thanh lý rừng trồng và nghĩa vụ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật thì thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 89a Nghị định này.

d) Chi phí thanh lý rừng trồng được lập dự toán trong phương án thanh lý rừng trồng. Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí thanh lý rừng trồng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

đ) Trường hợp không có nguồn thu từ bán lâm sản hoặc nguồn thu từ bán lâm sản nhỏ hơn chi phí thanh lý rừng trồng thực hiện theo phương án thanh lý rừng trồng thì xử lý theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 89a Nghị định này.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 35

“Điều 35. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ diện tích rừng hiện có của địa phương, xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên; kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phù hợp với chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Diện tích các loại rừng có trên địa bàn xã, gồm: tổng diện tích rừng; diện tích rừng đã giao, cho thuê; diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê; kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác từ đầu kỳ quy hoạch đến thời điểm lập kế hoạch theo Mẫu số 02 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn xã, trong đó xác định diện tích rừng, loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) giao, cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thời hạn, hạn mức giao rừng, cho thuê rừng thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Luật Lâm nghiệp;

đ) Đánh giá hiệu quả của kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; tạo việc làm, thu hút lao động, xóa đói giảm nghèo; bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng;

e) Xác định nguồn lực (về tài chính, lao động và kỹ thuật), giải pháp và tiến độ thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

3. Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Quý III hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Hồ sơ, gồm: Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này; kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Nội dung Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã theo Mẫu số 07 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không phê duyệt kế hoạch thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp xã được phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian tối thiểu là 30 ngày.

5. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác chỉ được thực hiện do việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của cấp có thẩm quyền làm thay đổi cơ cấu loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) cấp xã; do việc thành lập, sáp nhập, chia, tách, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính của địa phương; do tác động của thiên tai, ứng phó sự cố về môi trường làm thay đổi mục đích sử dụng rừng; có biến động về nguồn lực thực hiện kế hoạch, hình thành dự án trọng điểm phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, dự án cấp thiết phát triển kinh tế - xã hội làm thay đổi định hướng sử dụng rừng;

b) Nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là một phần của kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 36

“Điều 36. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng

1. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thực hiện thống nhất, đồng bộ với trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Điều tra, đánh giá hiện trạng rừng làm cơ sở thực hiện giao rừng, cho thuê rừng

a) Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá, kiểm tra, xác nhận báo cáo hiện trạng rừng, bản đồ hiện trạng rừng và ranh giới khu rừng;

b) Việc điều tra, đánh giá hiện trạng rừng được tiến hành ngay sau khi kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng là cơ sở thực hiện giao rừng, cho thuê rừng;

c) Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, gồm: vị trí (gồm: tọa độ vị trí, tiểu khu, khoảnh, lô), địa danh hành chính khu rừng; diện tích rừng phân theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng); chủ quản lý; trữ lượng rừng; loài cây và năm trồng (đối với rừng trồng); xây dựng bản đồ hiện trạng rừng và ranh giới khu rừng. Phương pháp điều tra, đánh giá hiện trạng rừng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Kinh phí điều tra, đánh giá hiện trạng rừng được chi bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp theo quy định.

3. Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) có trách nhiệm xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt phương án;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình về phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và

Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Tổ chức đấu giá cho thuê rừng: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) lựa chọn, ký kết hợp đồng với tổ chức đấu giá tài sản để triển khai thực hiện đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và pháp luật có liên quan.

5. Công nhận kết quả đấu giá cho thuê rừng: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) xem xét quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 10 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này, thông báo cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

6. Nộp tiền trúng đấu giá cho thuê rừng: trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và gửi chứng từ nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp). Kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng và chứng từ nộp tiền thuê rừng là căn cứ để người có thẩm quyền xem xét, quyết định cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Cho thuê rừng không qua đấu giá:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định cho thuê rừng không qua đấu giá đối với trường hợp đã được cho thuê đất rừng sản xuất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Giá cho thuê rừng không qua đấu giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) quyết định, được xác định theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 37

“Điều 37. Giao rừng, cho thuê rừng đối với trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng

1. Tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư đã được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được giao rừng, cho thuê rừng có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao rừng, cho thuê rừng theo thẩm quyền.

2. Hồ sơ, gồm:

Văn bản đề nghị giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục IIA (đối với cá nhân), Mẫu số 12 Phụ lục IIA (đối với cộng đồng dân cư) và Mẫu số 13 Phụ lục IIA (đối với tổ chức) ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá, kiểm tra, xác nhận báo cáo hiện trạng rừng, bản đồ hiện trạng rừng và ranh giới khu rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này, kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng theo quy định tại các Điều 14, 15, 16 và 17 Luật Lâm nghiệp; lập tờ trình kèm theo hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã (đối với trường hợp quy định

tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao rừng, cho thuê rừng đối với cá nhân, cộng đồng dân cư theo Mẫu số 14 Phụ lục IIA, đối với tổ chức theo Mẫu số 15 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không quyết định thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định giao rừng, cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) có trách nhiệm bàn giao rừng cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư theo Mẫu số 16 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này.”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Điều 38

“Điều 38. Giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp đã giao rừng, cho thuê rừng

Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư đã được cấp có thẩm quyền quyết định giao rừng, cho thuê rừng thì thực hiện việc giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39

“1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý; chủ rừng là tổ chức có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với diện tích rừng được giao quản lý.”.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 40

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý:

a) Cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức có liên quan, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới thì phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, hoàn thành báo cáo thẩm định phương án chuyển loại rừng, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho chủ rừng bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Nội dung chính thẩm định phương án chuyển loại rừng, gồm: Sự đầy đủ về thành phần hồ sơ, các nội dung của phương án chuyển loại rừng theo quy định tại điểm a khoản này; cơ sở pháp lý thực hiện phương án chuyển loại rừng; sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp; sự đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng theo quy định tại các Điều 6, 7 và 8 của Nghị định này; sự đáp ứng tiêu chí của các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định này; tính khả thi của các giải pháp thực hiện; sự phù hợp giữa thuyết minh và bản đồ phương án chuyển loại rừng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định chuyển loại rừng, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho chủ rừng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng đối với khu rừng không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức có liên quan, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới phải lấy ý kiến của cơ quan quân sự đóng tại địa phương; hoàn thành báo cáo thẩm định phương án chuyển loại rừng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp thẩm định không đạt, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho chủ rừng bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Nội dung chính thẩm định phương án chuyển loại rừng, gồm: Sự đầy đủ về thành phần hồ sơ, các nội dung của phương án chuyển loại rừng theo quy định tại điểm a khoản này; cơ sở pháp lý thực hiện phương án chuyển loại rừng; sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp; sự đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng theo quy định tại các Điều 6, 7 và 8 của Nghị định này; sự đáp ứng tiêu chí của các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định này; tính khả thi của các giải pháp thực hiện; sự phù hợp giữa thuyết minh và bản đồ phương án chuyển loại rừng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định chuyển loại rừng, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho chủ rừng.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung Điều 41

“Điều 41. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Lâm nghiệp.

2. Hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, gồm:

a) Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án theo quy định của Luật Đầu tư công;

c) Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản sao đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực

đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được lập trong thời gian 12 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

đ) Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Tổ chức, cá nhân có dự án đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì kiểm tra, xác minh hồ sơ và tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định, gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); đáp ứng nguyên tắc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định này. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định theo Mẫu số 19 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Hồ sơ, gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 20 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 19 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành hoặc khu vực có liên quan, gần với khu vực quốc phòng, khu vực phòng thủ, trọng yếu về quốc phòng, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng. Hồ sơ lấy ý kiến, gồm: văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường và hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, gồm: hồ sơ theo quy định tại điểm d khoản này và văn bản của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng;

e) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

4. Đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí:

a) Văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trong nội dung văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có ghi dự kiến quy mô diện tích rừng cần chuyển sang mục đích khác để thực hiện dự án;

b) Thành phần hồ sơ đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 Nghị định này là thành phần trong hồ sơ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án;

c) Trong quá trình thẩm định đề chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án; đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thực hiện dự án về đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án;

Nội dung lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm: hiện trạng rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất); tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác (đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên); sự phù hợp của dự án với quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp.

5. Đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành hoặc khu vực có liên quan, gần với khu vực quốc phòng, khu vực phòng thủ, trọng yếu về quốc phòng, trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án.

6. Đối với diện tích rừng đã được quy hoạch cho mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì áp dụng quy định về chuyển mục đích sử dụng đối với loại rừng tương ứng trước khi phê duyệt quy hoạch đưa diện tích rừng đó sang mục đích khác không phải lâm nghiệp.

7. Đối với các chương trình, dự án được Quốc hội, Chính phủ cho phép áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì thực hiện theo quy định của Quốc hội, Chính phủ về cơ chế, chính sách đặc thù đó.

8. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ, kết quả kiểm tra, xác minh báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, kết quả thẩm định và nội dung báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về nội dung và hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về quyết định phê duyệt chủ trương

chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 41a

“Điều 41a. Tiêu chí xác định dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác

1. Dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật.
2. Các dự án đầu tư không thuộc đối tượng theo quy định của khoản 1 Điều này, gồm:
 - a) Dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư;
 - b) Dự án phục vụ quốc phòng, an ninh;
 - c) Dự án khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; dự án đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; dự án cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn theo quyết định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
 - d) Dự án cấp thiết để phát triển kinh tế - xã hội, gồm các dự án: giao thông, thủy lợi; trường học, bệnh viện, trạm y tế, nước sinh hoạt, bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hồ nước ngọt, xử lý rác thải trên các đảo; nguồn điện, dự án lưới điện nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; tôn tạo di tích cách mạng, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa là di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp; thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

3. Không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, trừ trường hợp dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư và trường hợp xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này.”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 41b

“2. Đối với dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án, nếu có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án thì thực hiện như sau:

- a) Dự án thay đổi vị trí, quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh

chủ trương đầu tư dự án thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng có sự thay đổi; trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;

b) Dự án thay đổi vị trí, quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư thì thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật;

c) Dự án điều chỉnh chủ trương đầu tư, trong đó có thay đổi về vị trí, quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 41 Nghị định này.”.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Điều 42

“Điều 42. Trình tự, thủ tục quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Lâm nghiệp.

2. Hồ sơ, gồm:

a) Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 21 (đối với tổ chức), Mẫu số 22 (đối với cá nhân) Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

c) Thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

d) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 Nghị định này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với tổ chức hoặc cơ quan chuyên môn

về nông nghiệp và môi trường cấp xã đối với cá nhân bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập tờ trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức theo Mẫu số 23 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã lập tờ trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân theo Mẫu số 24 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này và kèm theo hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức theo Mẫu số 25 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân theo Mẫu số 26 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng phải phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chủ rừng xây dựng phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phê duyệt theo trình tự, thủ tục sau:

a) Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án sử dụng rừng, gồm: Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản đề nghị phê duyệt phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý hoặc đến cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao tiếp nhận hồ sơ đối với khu rừng thuộc bộ, ngành quản lý bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ xem xét, phê duyệt. Hồ sơ trình phê duyệt gồm: hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, tờ trình và báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ xem xét, quyết định phê duyệt phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Đối với diện tích rừng đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án nhưng dự án không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng một phần diện tích rừng đã được quyết định chủ trương hoặc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện theo thẩm quyền các nội dung sau:

a) Quyết định bãi bỏ, điều chỉnh, thay thế quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với trường hợp diện tích rừng đã được quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

b) Tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng này tương tự với loại rừng trước đó được quyết định chủ trương hoặc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác bảo đảm kịp thời, không để xảy ra vi phạm pháp luật về lâm nghiệp;

c) Rà soát, đưa vào quy hoạch loại rừng tương ứng trước khi được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương hoặc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác ở kỳ quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch gần nhất.

6. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác một lần đối với toàn bộ diện tích rừng được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương hoặc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công dự án.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm về việc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung Điều 43

“Điều 43. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng

1. Việc thu hồi rừng trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp phải dựa trên căn cứ sau đây:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết đã có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp;

b) Văn bản trả lại rừng của chủ rừng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp;

c) Quyết định giao rừng, quyết định cho thuê rừng, quyết định giao rừng đồng thời với giao đất, quyết định cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp;

d) Giấy chứng tử hoặc quyết định tuyên bố một người là đã chết theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng:

a) Trình tự, thủ tục thu hồi rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện thống nhất, đồng bộ với thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất:

Đối với trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ rừng về việc thu hồi rừng;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp) có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thu hồi rừng;

Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh thu hồi rừng, gồm: Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo

Nghị định này; biên bản kiểm tra xác minh đặc điểm khu rừng; bản sao Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Căn cứ quyết định thu hồi rừng của cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện việc quản lý rừng theo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp.”.

Điều 22. Bổ sung Điều 43a vào sau Điều 43

“Điều 43a. Bồi thường rừng tự nhiên, rừng trồng khi Nhà nước thu hồi đất đồng thời với thu hồi rừng quy định tại điểm b khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Nguyên tắc bồi thường:

a) Việc bồi thường rừng tự nhiên, rừng trồng khi Nhà nước thu hồi đất đồng thời với thu hồi rừng phải tính đúng, tính đủ giá trị rừng, thực hiện công khai, minh bạch, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ rừng theo quy định của pháp luật về đất đai và lâm nghiệp;

b) Bồi thường rừng tự nhiên, rừng trồng khi Nhà nước thu hồi đất là một nội dung trong phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư; trình tự, thủ tục bồi thường rừng tự nhiên, rừng trồng thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Việc xác định giá trị bồi thường và quản lý, sử dụng kinh phí bồi thường rừng tự nhiên, rừng trồng tuân thủ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai, ngân sách nhà nước và quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đối tượng bồi thường:

a) Rừng tự nhiên;

b) Rừng trồng.

3. Xác định giá rừng để bồi thường:

a) Giá rừng tự nhiên, rừng trồng khi thu hồi rừng được xác định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

b) Đối với rừng trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng, giá trị bồi thường được xác định theo giá trị đầu tư thực tế và công quản lý, chăm sóc, bảo vệ rừng;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành đơn giá bồi thường rừng tự nhiên, rừng trồng theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

4. Thực hiện việc bồi thường:

a) Đối với rừng tự nhiên, rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân thì kinh phí bồi thường được nộp vào ngân sách nhà nước;

b) Đối với rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì được hưởng toàn bộ kinh phí bồi thường;

c) Đối với cây trồng xen, cây lâm sản ngoài gỗ trồng dưới tán rừng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự đầu tư thì được hưởng toàn bộ giá trị bồi thường theo thiệt hại thực tế.”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 45

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng do tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phải gửi đến cơ quan Kiểm lâm sở tại, Công an cấp xã tham gia ý kiến.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chủ rừng chịu trách nhiệm tổ chức thực tập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 49

“4. Việc huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.”.

Điều 25. Bổ sung Điều 51a vào sau Điều 51

“Điều 51a. Chỉ đạo, chỉ huy và huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy rừng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được ủy quyền có mặt tại hiện trường vụ cháy rừng là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được ủy quyền có mặt tại hiện trường vụ cháy rừng là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng khi chưa có mặt người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã huy động, điều phối và phân công lực lượng, người, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy rừng. Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản chữa cháy rừng phải được thể hiện bằng lệnh huy động theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp khẩn cấp, lệnh huy động có thể bằng lời nói, nhưng trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc phải thể hiện lệnh đó bằng văn bản. Người ra lệnh phải nêu rõ yêu cầu về người, phương tiện, tài sản cần huy động, thời gian, địa điểm tập kết. Trong tình thế cấp thiết, người chỉ đạo, chỉ huy được sử dụng quyền quyết định phá, dỡ nhà, công trình, vật chướng ngại và di chuyển tài sản khi chữa cháy rừng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã căn cứ tình hình thực tế của địa phương, chỉ đạo xây dựng quy chế phối hợp huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng trên địa bàn.

4. Thẩm quyền chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp xã chưa có mặt tại hiện trường:

a) Người giữ chức vụ cao nhất của lực lượng Kiểm lâm có mặt tại hiện trường vụ cháy là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng;

b) Khi cháy rừng tại thôn, tổ dân phố mà chưa có người chỉ đạo, chỉ huy theo quy định tại điểm a khoản này thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng; trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố vắng mặt thì người được ủy quyền là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng;

c) Trường hợp khi chưa có người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì chủ rừng là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

5. Nhiệm vụ của người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng:

a) Nhiệm vụ của người chỉ đạo chữa cháy rừng: chỉ đạo toàn diện hoạt động chữa cháy rừng; huy động, điều phối và phân công các lực lượng, người, phương tiện, thiết bị, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện chữa cháy rừng như giao thông, trật tự, thông tin liên lạc, hậu cần, y tế;

b) Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy rừng: trực tiếp điều hành các lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy rừng; tổ chức khảo sát đám cháy; xác định vị trí, hướng chữa cháy chính và việc triển khai lực lượng, phương tiện, thiết bị cần thiết để chữa cháy, các biện pháp để chữa cháy; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy, các hoạt động hỗ trợ trong công tác chữa cháy rừng;

c) Quyết định phân chia khu vực chữa cháy và điều phối, chỉ định người chỉ huy của từng lực lượng chữa cháy rừng theo từng khu vực; phối hợp với các lực lượng tổ chức bảo vệ khu vực chữa cháy, hiện trường vụ cháy; áp dụng các biện pháp bảo vệ tài liệu, đồ vật phục vụ công tác điều tra vụ cháy, xác định nguyên nhân cháy rừng;

d) Tổ chức tập hợp lực lượng, thu hồi phương tiện trở về đơn vị khi kết thúc nhiệm vụ chữa cháy rừng; sau khi dập tắt đám cháy, yêu cầu phải thường xuyên kiểm tra hiện trường để đám cháy không bùng phát trở lại;

đ) Báo cáo lãnh đạo cấp trên trực tiếp quản lý hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về tình hình, diễn biến của đám cháy. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.”.

Điều 26. Bổ sung Điều 52a vào sau Điều 52

“Điều 52a. Chế độ, chính sách đối với người được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy và phục vụ chữa cháy rừng bị thương, bị chết

1. Người tham gia chữa cháy rừng có đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nếu bị tai nạn, bị thương hoặc chết trong thời gian chữa cháy rừng được hưởng chế độ về tai nạn lao động, tử tuất theo quy định của pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và an toàn, vệ sinh lao động. Thời gian tính từ khi được huy động đến khi bị tai nạn, bị thương hoặc chết.

2. Người tham gia chữa cháy rừng không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế khi bị tai nạn, bị thương hoặc chết thì được hưởng chế độ, chính sách như Dân quân theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ.

3. Người được điều động, huy động chữa cháy và phục vụ chữa cháy rừng trong khi trực tiếp làm nhiệm vụ bị chết, bị thương thì được xem xét công nhận là liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.”.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 69

“3. Chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng

a) Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, căn cứ số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng;

b) Mức khoán bảo vệ rừng trên 01 ha không vượt quá kinh phí được tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật tuần tra bảo vệ rừng theo quy định của Bộ

trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhân với đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh.”.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 70

“4. Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng xây dựng kế hoạch sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Nội dung chi, gồm:

- a) Chi cho người bảo vệ rừng, gồm: tiền công, công tác phí, bảo hiểm, đồ dùng bảo hộ và các khoản chi khác;
- b) Mua sắm phương tiện, công cụ, trang thiết bị, xăng, dầu cho tuần tra, kiểm tra rừng;
- c) Hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật;
- d) Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm;
- đ) Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng;
- e) Hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết và công tác thi đua khen thưởng;
- g) Hỗ trợ các hoạt động theo dõi diễn biến rừng, trồng cây phân tán và lập hồ sơ quản lý rừng;
- h) Các khoản chi khác.”.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 Điều 71

“g) Hội đồng nhân dân cấp xã xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng;”.

Điều 30. Bổ sung Điều 80a vào sau Điều 80

“Điều 80a. Quản lý, sử dụng tiền trồng rừng thay thế

1. Sử dụng tiền trồng rừng thay thế:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng tiền trồng rừng thay thế, lãi tiền gửi từ tiền trồng rừng thay thế để trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác (sau đây gọi chung là trồng rừng thay thế) trên địa bàn tỉnh;

b) Đối với trường hợp Chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế nhưng không được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển

mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì được hoàn trả lại số tiền chưa có kế hoạch thực hiện trồng rừng, trừ trường hợp số tiền đã sử dụng để thực hiện trồng rừng thay thế;

c) Đối với trường hợp Chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế nhưng diện tích rừng được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thấp hơn diện tích rừng trong quyết định chủ trương thì được hoàn trả lại số tiền chưa có kế hoạch thực hiện trồng rừng, tương ứng với diện tích chênh lệch và đơn giá mà chủ đầu tư dự án đã nộp, trừ trường hợp số tiền đã sử dụng để thực hiện trồng rừng thay thế.

2. Quản lý tiền trồng rừng thay thế:

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (sau đây gọi là Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh) và các tổ chức, đơn vị được giao tiền trồng rừng thay thế mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế;

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện kiểm soát việc thanh toán tiền trồng rừng thay thế theo hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hồ sơ tạm ứng, thanh toán:

a) Đối với tạm ứng tiền trồng rừng thay thế, hồ sơ gồm: giấy đề nghị chuyển tiền của đơn vị; quyết định phê duyệt kế hoạch, giao đơn vị thực hiện; quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán; quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có); hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có);

b) Đối với thanh toán tiền trồng rừng thay thế, hồ sơ gồm: các tài liệu theo quy định tại điểm a khoản này; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng; biên bản thanh lý hợp đồng; hóa đơn và các tài liệu khác;

c) Đối với thanh toán tiền hỗ trợ trồng rừng sản xuất, hồ sơ gồm: giấy đề nghị chuyển tiền của đơn vị; quyết định giao đơn vị thực hiện; quyết định phê duyệt danh sách đối tượng, diện tích hỗ trợ trồng rừng; quyết định phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ trồng rừng; biên bản nghiệm thu trồng rừng; danh sách tài khoản của các hộ gia đình, cá nhân nhận hỗ trợ trồng rừng sản xuất (nếu có).

4. Quyết toán tiền trồng rừng thay thế:

a) Đơn vị được giao tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế thực hiện khóa sổ kế toán, lập báo cáo quyết toán năm và quyết toán hoàn thành công trình. Nội dung báo cáo quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế theo quy định tại Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đơn vị được giao tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế lập báo cáo, trình cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan được phân cấp hoặc cơ quan được giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế.

5. Quản lý, sử dụng tài sản hình thành từ tiền trồng rừng thay thế:

a) Đơn vị được giao thực hiện trồng rừng thay thế có trách nhiệm bàn giao rừng trồng, rừng tự nhiên sau đầu tư từ nguồn tiền trồng rừng thay thế cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với diện tích chưa giao, chưa cho thuê để tổ chức quản lý theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

b) Rừng trồng, rừng tự nhiên được hình thành từ nguồn tiền trồng rừng thay thế được quản lý, sử dụng theo quy chế quản lý rừng;

c) Đối với nguồn tiền trồng rừng thay thế để thực hiện trồng rừng tại doanh nghiệp nhà nước, việc hạch toán, ghi tăng vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.”.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 87

“a) Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; chọn, tạo, nhân giống cây trồng thân gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ; bảo tồn và phát triển giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao, thích ứng biến đổi khí hậu; lưu giữ, phục tráng, sản xuất và cung ứng giống gốc; xây dựng cơ sở dữ liệu, chiến lược phát triển và đầu tư cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, bảo tồn nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên;”.

Điều 32. Bổ sung Điều 89a vào sau Điều 89

“Điều 89a. Xử lý tài sản và quản lý, sử dụng nguồn thu từ khai thác lâm sản thuộc sở hữu toàn dân

1. Nguồn thu từ khai thác lâm sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ;

b) Khai thác động vật rừng thông thường.

2. Nguyên tắc quản lý, sử dụng nguồn thu từ khai thác lâm sản:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về lâm nghiệp, quản lý, sử dụng tài sản công, ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm quản lý thống nhất, công khai, minh bạch, hạch toán đầy đủ; sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng;

c) Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cộng đồng dân cư và cá nhân tham gia hoạt động lâm nghiệp;

d) Việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi từ khai thác lâm sản phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán;

đ) Việc sử dụng nguồn thu chỉ được thực hiện sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định; nguồn thu từ khai thác lâm sản được ưu tiên bố trí để đầu tư, chi cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản từ khai thác lâm sản:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

4. Chủ rừng, đơn vị được giao xây dựng phương án xử lý tài sản từ khai thác lâm sản có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản. Nội dung phương án xử lý tài sản theo Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Hình thức xử lý tài sản:

a) Tài sản được xử lý bằng hình thức bán lâm sản và các hình thức khác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Việc lựa chọn hình thức bán đấu giá lâm sản tại rừng trước khi khai thác hoặc bán sau khai thác được ghi cụ thể trong phương án xử lý tài sản do cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định;

b) Trường hợp tài sản không còn hoặc không có giá trị sử dụng, giá trị kinh tế: thực hiện chặt bỏ, vệ sinh rừng, tiêu hủy hoặc các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật. Đối với trường hợp lâm sản có giá trị sử dụng, giá trị kinh tế thì thực hiện theo điểm a khoản này;

c) Trường hợp tài sản có giá trị nhưng giá trị nhỏ, không đủ bù đắp chi phí kiểm kê, đo đếm, vận chuyển, bảo quản, định giá, thẩm định giá, tổ chức đấu giá và các chi phí liên quan đến xử lý tài sản thì cấp có thẩm quyền quyết định thực hiện phương thức chỉ định hoặc niêm yết giá công khai để bán (bán trực tiếp), bảo đảm công khai, minh bạch, tránh thất thoát, lãng phí;

d) Trường hợp tài sản từ khai thác lâm sản do chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân quản lý thì cấp có thẩm quyền quyết định thực hiện

phương thức chỉ định hoặc niêm yết giá (bán trực tiếp) công khai để bán, bảo đảm công khai, minh bạch, tránh thất thoát, lãng phí.

6. Tổ chức thực hiện xử lý tài sản:

a) Chủ rừng, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện bán tài sản từ khai thác lâm sản và các hình thức khác theo quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP và pháp luật có liên quan;

b) Việc tổ chức đấu giá tài sản từ khai thác lâm sản thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật về đấu giá tài sản.

7. Quản lý, sử dụng tiền thu được từ khai thác lâm sản:

a) Các khoản thu theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được kiểm kê, xác định giá trị, tổ chức bán đấu giá hoặc bán theo quy định, ghi thu, nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước;

b) Số tiền thu từ khai thác lâm sản được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan đến xử lý tài sản, nghĩa vụ tài chính theo quy định của nhà nước và được hưởng lợi theo quy định tại khoản 8 Điều này, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước. Chi phí liên quan đến xử lý tài sản từ khai thác lâm sản bao gồm: chi phí khảo sát, điều tra, kiểm kê, đo đếm, tính toán trữ lượng, sản lượng, giá trị (nếu có); xây dựng phương án khai thác, phương án xử lý tài sản; chặt bỏ, vệ sinh rừng, tiêu hủy; chặt hạ, cắt khúc, bóc xẻp, vận xuất, vận chuyển lâm sản; định giá và thẩm định giá; tổ chức bán đấu giá và các chi phí hợp lý khác;

c) Trường hợp không có nguồn thu từ bán lâm sản hoặc nguồn thu từ bán lâm sản nhỏ hơn chi phí thực hiện từ phương án xử lý tài sản từ khai thác lâm sản, xử lý như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét xử lý bằng nguồn ngân sách của địa phương đối với rừng thuộc địa phương quản lý;

Bộ, cơ quan trung ương xem xét xử lý bằng nguồn ngân sách được giao hàng năm đối với rừng thuộc bộ, cơ quan trung ương quản lý.

8. Chủ rừng và các bên liên quan được hưởng lợi từ khai thác lâm sản theo quy định tại quy chế quản lý rừng và quyền, nghĩa vụ của chủ rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của nhà nước và các chi phí có liên quan đến xử lý tài sản

a) Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư:

Được hưởng toàn bộ lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng được đầu tư bằng ngân sách nhà nước, hỗ trợ từ các chương trình, dự án có nguồn gốc ngân sách nhà nước và rừng trồng từ nguồn tiền trồng rừng thay thế; số tiền

thu được từ khai thác lâm sản sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính và các chi phí có liên quan đến xử lý tài sản thì được sử dụng để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

b) Đối với chủ rừng quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp:

Được hưởng toàn bộ lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng bằng ngân sách nhà nước, hỗ trợ từ các chương trình, dự án có nguồn gốc ngân sách nhà nước, nguồn tiền trồng rừng thay thế;

Số tiền thu được từ khai thác lâm sản sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính và các chi phí có liên quan đến xử lý tài sản là nguồn thu của chủ rừng, được hạch toán, quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, ưu tiên chi cho các hoạt động theo quy định tại khoản 9 Điều này.

c) Đối với chủ rừng quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Lâm nghiệp:

Số tiền thu được từ khai thác lâm sản sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính và các chi phí có liên quan đến xử lý tài sản thì được nộp vào ngân sách nhà nước. Trường hợp chủ rừng là doanh nghiệp nhà nước thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

d) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã được giao quản lý diện tích rừng: Số tiền thu được từ khai thác lâm sản sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính và các chi phí có liên quan đến xử lý tài sản thì được nộp vào ngân sách nhà nước, ưu tiên chi cho các hoạt động theo quy định tại khoản 9 Điều này.

9. Nguồn thu từ khai thác lâm sản của chủ rừng để đầu tư cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, tái tạo rừng sau khai thác, quản lý rừng bền vững, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng, đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, hỗ trợ hoạt động bảo vệ rừng của lực lượng bảo vệ rừng và cộng đồng dân cư.”.

Điều 33. Bổ sung Điều 89b vào sau Điều 89a

“Điều 89b. Quản lý, sử dụng nguồn thu từ cho thuê môi trường rừng

1. Nguồn thu từ hoạt động cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là nguồn thu của chủ rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Các khoản thu, chi từ cho thuê môi trường rừng phải được hạch toán, quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; ưu tiên chi cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

3. Quản lý, sử dụng nguồn thu từ cho thuê môi trường rừng:

a) Đối với chủ rừng là các đơn vị sự nghiệp công lập: việc quản lý và sử dụng nguồn thu từ cho thuê môi trường rừng được thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: nguồn thu được sử dụng để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, tạo sinh kế bền vững từ rừng và chi cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

c) Đối với chủ rừng là tổ chức khác: nguồn thu được hạch toán, quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, kế toán và pháp luật tài chính hiện hành.”.

Điều 34. Thay thế, bổ sung, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều

1. Thay thế cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 10; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 12; khoản 1 Điều 18; điểm b khoản 1, điểm b và điểm c khoản 3, điểm b khoản 5 Điều 20; điểm a khoản 3 Điều 25; khoản 3 Điều 27; điểm b khoản 3 Điều 28; điểm a khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 29; khoản 4 Điều 33; khoản 3 Điều 34; khoản 6 Điều 59; khoản 1 Điều 64; điểm a và điểm c khoản 1 Điều 68; điểm a khoản 1 Điều 69; điểm a khoản 1 Điều 70; điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 71; điểm a và điểm b khoản 1 Điều 72; khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 75; điểm i khoản 1 Điều 76; điểm c khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 77; điểm c khoản 2 Điều 78; điểm a và điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 81; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 84.

2. Thay thế cụm từ “quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” bằng cụm từ “quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” tại điểm a khoản 2 Điều 11, điểm a khoản 2 Điều 19, điểm a khoản 2 Điều 26, khoản 6 Điều 28, khoản 4 Điều 29; cụm từ “quy định của pháp luật về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” bằng cụm từ “quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” tại khoản 4 Điều 32a.

3. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm b khoản 3 Điều 50.

4. Thay thế cụm từ “Cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm” tại khoản 1 Điều 75 và điểm đ khoản 1 Điều 76.

5. Bãi bỏ từ “huyện,” tại điểm a khoản 2 Điều 70.

6. Bãi bỏ cụm từ “do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác” tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 79; cụm từ “do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác” tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 80.

7. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ bằng Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Bổ sung các Phụ lục IB, IC và IIA ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Bổ sung Mẫu số 05 vào Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

10. Thay thế cụm từ “Cơ sở chăn nuôi công nghiệp” bằng cụm từ “Chăn nuôi trang trại quy mô lớn và chăn nuôi trang trại quy mô vừa” tại khoản 1 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 58/2024/NĐ-CP NGÀY 24 THÁNG 5 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ TRONG LÂM NGHIỆP

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 3

“6. Xã khu vực II là xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; xã khu vực III là xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và pháp luật có liên quan.”.

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5

1. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“đ) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Mức kinh phí:

a) Đối tượng quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này được Nhà

nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích được giao ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên của các đơn vị.

b) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 1.000.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao.

c) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 300.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao quản lý.

d) Kinh phí bảo vệ rừng đối với khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

đ) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Nội dung chi:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện các nội dung sau:

Khoản bảo vệ rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương theo quy định tại Điều 19 Nghị định này;

Chi phí tiền công cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, thuộc đối tượng không được hưởng lương do ngân sách nhà nước cấp; thuê lao động bảo vệ rừng;

Mua sắm, sửa chữa phương tiện, trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng và các công cụ hỗ trợ, bảo hộ lao động cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

Bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo công trình phòng cháy và chữa cháy rừng, trạm bảo vệ rừng, biển báo, biển cảnh báo, cọc mốc ranh giới rừng và công trình cứu hộ, bảo vệ, phát triển động vật rừng, thực vật rừng;

Theo dõi, thống kê, điều tra, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng;

Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét, tuần tra, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ rừng; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; tổ chức ký quy ước, cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa

cháy rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ rừng; tuyên truyền giáo dục pháp luật trong cộng đồng dân cư;

Chi xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; diễn tập chữa cháy rừng; giảm vật liệu cháy; trực ngoài giờ phòng cháy và chữa cháy rừng trong các tháng mùa khô và chỉ các hội nghị phục vụ công tác bảo vệ rừng;

Hỗ trợ chi phí đi lại, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, họp với cộng đồng dân cư để triển khai hoạt động quy định tại Điều 8 Nghị định này;

Thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng khác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện khoán bảo vệ rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và chỉ cho các nội dung sau:

Thuê lao động bảo vệ rừng; chi tiền công cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng thuộc đối tượng không được hưởng lương do ngân sách nhà nước cấp;

Mua sắm, sửa chữa phương tiện, trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng và các công cụ hỗ trợ, bảo hộ lao động cho lực lượng bảo vệ rừng;

Bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo công trình phòng cháy và chữa cháy rừng, trạm bảo vệ rừng, biển báo, biển cảnh báo, cọc mốc ranh giới rừng và công trình cứu hộ, bảo vệ, phát triển động vật rừng, thực vật rừng;

Theo dõi, thống kê, điều tra, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng;

Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét, tuần tra, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ rừng; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; tổ chức ký quy ước, cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ rừng; tuyên truyền giáo dục pháp luật trong cộng đồng dân cư;

Chi xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; giảm vật liệu cháy; diễn tập chữa cháy rừng; trực ngoài giờ phòng cháy và chữa cháy rừng trong các tháng mùa khô và chỉ các hội nghị phục vụ công tác bảo vệ rừng;

Thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng khác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng do chủ rừng quyết định theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

d) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này: đối với doanh nghiệp

nhà nước thực hiện khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và các hoạt động bảo vệ rừng khác do chủ rừng quyết định theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với các tổ chức khác thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng theo phương án quản lý rừng bền vững và do chủ rừng quyết định theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

đ) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thực hiện các nội dung sau:

Duy trì hoạt động thường xuyên của tổ, đội quản chúng bảo vệ rừng; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng;

Hợp đồng lao động bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và các hoạt động khác trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; tổ chức thực hiện các hoạt động chống chặt phá rừng;

Chi xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng, diễn tập chữa cháy rừng; trực ngoài giờ phòng cháy và chữa cháy rừng trong các tháng mùa khô và chỉ các hội nghị phục vụ công tác bảo vệ rừng;

Chi công tác quản lý, kiểm tra, giám sát về bảo vệ rừng; chi lập và nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng và giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư theo thẩm quyền.

e) Căn cứ vào ngân sách nhà nước được phân bổ hàng năm, đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này ưu tiên thực hiện các nội dung chi bảo vệ rừng cho khu vực có nguy cơ cao về xâm hại tài nguyên rừng; khu rừng có giá trị đa dạng sinh học cao cần được bảo vệ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, thực hiện như sau:

Căn cứ dự toán kinh phí quản lý, bảo vệ rừng được giao hằng năm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định cấp kinh phí cụ thể cho từng ban quản lý rừng thuộc Bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp kinh phí cụ thể cho từng ban quản lý rừng tại địa phương. Việc lập, phê duyệt các nội dung chi quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này.”.

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c như sau:

“d) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

Trước ngày 30 tháng 5 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí bảo vệ rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê năm sau và đưa vào trong dự toán kinh phí ngân sách xã cùng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ kinh phí hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí sự nghiệp.”.

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6

“2. Nội dung và mức kinh phí:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: mức kinh phí bình quân 2.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm. Đối với vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bằng 7% tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.”.

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8

“1. Đối tượng và mức hỗ trợ: cộng đồng dân cư thuộc vùng đệm của khu rừng đặc dụng được hỗ trợ bình quân là 100.000.000 đồng/cộng đồng dân cư/năm.”.

Điều 39. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Mức kinh phí:

a) Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 1 Điều này, được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

c) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

d) Kinh phí bảo vệ rừng đối với khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

đ) Đối tượng tại điểm d khoản 1 Điều này, chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thực hiện các nội dung theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Nghị định này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 5 Nghị định này.”.

Điều 40. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 12

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Mức kinh phí:

a) Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

c) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

d) Kinh phí bảo vệ rừng đối với khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

đ) Đối tượng tại điểm d khoản 1 Điều này, chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.”.

Điều 41. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

“Điều 13. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

1. Đối tượng: chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

đang sinh sống ổn định tại các vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

2. Nội dung và mức kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

3. Phê duyệt thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.”.

Điều 42. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối tượng: chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại các vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phương thức hỗ trợ: hỗ trợ đầu tư theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn về lĩnh vực lâm nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã lập và làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.”.

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 15

“đ) Trình tự, thủ tục hỗ trợ lãi suất vốn vay tại ngân hàng:

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Hồ sơ gồm: văn bản đề nghị hỗ trợ lãi suất vốn vay tại ngân hàng theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định này; bản thiết kế trồng rừng, chăm sóc năm thứ nhất theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định này; bản sao hợp

đồng tín dụng đã ký giữa chủ rừng và ngân hàng thương mại;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức xác minh hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất và lập biên bản xác minh điều kiện hỗ trợ lãi suất vốn vay tại ngân hàng theo Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định hỗ trợ lãi suất vốn vay tại ngân hàng; trường hợp không hỗ trợ, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;”.

Điều 44. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19

“3. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng:

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước bình quân 1.000.000 đồng/ha/năm. Đối với diện tích rừng thuộc khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoán bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoán bảo vệ rừng hằng năm.”.

Điều 45. Sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 20

“2. Nội dung và mức chi:

a) Chi tiền ăn đối với các lực lượng và những người tham gia chữa cháy rừng (bao gồm cả người hưởng lương và người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo lệnh điều động, huy động của người có thẩm quyền tối đa bằng 0,4 ngày lương tối thiểu vùng/suất ăn.

b) Chi cho người được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy rừng và phục vụ chữa cháy rừng theo lệnh điều động, huy động như sau:

Người không hưởng lương ngân sách nhà nước khi được huy động, khi tham gia chữa cháy rừng được hưởng tiền bồi dưỡng như sau: Nếu thời gian chữa cháy rừng dưới 02 giờ được hưởng tiền bồi dưỡng tối thiểu bằng 0,3 ngày lương tối thiểu vùng; nếu thời gian chữa cháy rừng từ 02 giờ đến dưới 04 giờ được hưởng tiền bồi dưỡng tối thiểu bằng 0,45 ngày lương tối thiểu vùng; nếu thời gian chữa cháy rừng từ 04 giờ trở lên hoặc chữa cháy rừng nhiều ngày thì cứ 04 giờ được hưởng tiền bồi dưỡng tối thiểu bằng 0,6 ngày lương tối thiểu vùng; nếu tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ vào ban đêm từ 22 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau thì được tính gấp hai lần theo cách tính trên;

Người hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Trong thời gian tham gia chữa cháy rừng, người được huy động được cơ quan, tổ chức nơi làm việc trả nguyên lương và các khoản phụ cấp theo quy định hiện hành;

Thời gian chữa cháy rừng được tính kể từ khi người tham gia chữa cháy rừng nhận được lệnh điều động, huy động tham gia chữa cháy đến khi đám cháy được dập tắt và có thông báo kết thúc thời gian chữa cháy của người có thẩm quyền huy động. Khi chữa cháy rừng ở cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hằng ngày thì được cấp huy động bố trí nơi ăn, nghỉ, hỗ trợ phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu xe một lần đi và về theo quy định chế độ công tác của Bộ Tài chính; được hỗ trợ tiền ăn theo mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

c) Chi cho việc mua nước uống cho người trực tiếp chữa cháy rừng và phục vụ chữa cháy rừng, mua nhiên liệu (xăng, dầu), sửa chữa, bồi thường thiệt hại khi phương tiện, thiết bị được huy động, thuê để chữa cháy rừng. Đối với phương tiện, thiết bị của chủ sở hữu (trừ chủ rừng) được huy động trực tiếp tham gia và phục vụ chữa cháy rừng được thanh toán chi phí nhiên liệu, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại (nếu bị hư hỏng) theo quy định hiện hành.”.

Điều 46. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Mức trợ cấp: 15 kg gạo/khẩu/tháng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối tượng được trợ cấp, mức trợ cấp, hình thức trợ cấp cụ thể theo diện tích, số khẩu phù hợp với thực tế của địa phương và thời gian trợ cấp nhưng tối đa 7 năm, đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm căn cứ vào diện tích trồng rừng thực tế và thời gian chưa tự túc được lương thực không quá 6 tháng nhưng tối đa không quá 450 kg/năm;

b) Mức gạo trợ cấp cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm căn cứ vào diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng và trong thời gian chưa tự túc được lương thực không quá 4 tháng nhưng tối đa không quá 300 kg/năm;

c) Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn;

d) Cách tính mức trợ cấp gạo cụ thể theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Thực hiện trợ cấp gạo từ nguồn dự trữ quốc gia:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, tổng hợp danh sách, đơn vị tiếp nhận, mức trợ cấp, số lượng gạo hỗ trợ, thời gian hỗ trợ gạo, gửi xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo và Bộ Tài chính; trên cơ sở ý kiến của các bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ gạo cho địa phương;

b) Căn cứ quyết định hỗ trợ gạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định xuất cấp gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho địa phương và giao Cục Dự trữ Nhà nước tổ chức thực hiện xuất cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho các địa phương theo đúng quy định;

c) Các đơn vị dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ xuất cấp gạo tổ chức vận chuyển gạo cho đơn vị tiếp nhận gạo theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại trung tâm xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh được hỗ trợ. Kinh phí đảm bảo cho việc xuất cấp, vận chuyển, giao nhận gạo từ kho dự trữ quốc gia đến trung tâm xã, phường, đặc khu được bố trí từ chi dự trữ quốc gia;

d) Đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận gạo trên phương tiện vận chuyển của bên giao tại trung tâm xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh. Kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã, phường, đặc khu đến đối tượng được hỗ trợ gạo được cân đối trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo phân cấp quản lý hiện hành;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tiếp nhận, cấp gạo và sử dụng gạo dự trữ quốc gia được hỗ trợ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, phân phối, sử dụng gạo được hỗ trợ của địa phương.”.

Điều 47. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 25

1. Sửa đổi, bổ sung điểm m như sau:

“m) Điều tra, thu thập và đánh giá nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp; xây dựng ngân hàng gen, dữ liệu nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp; nghiên cứu chọn, tạo, khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp; lưu giữ, sản xuất, cung ứng giống gốc cây trồng lâm nghiệp thuộc nhiệm vụ công ích và thực hiện theo cơ chế đặt hàng, bảo đảm đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;”.

2. Bổ sung điểm m1 vào sau điểm m như sau:

“m1) Hoạt động thông tin, tuyên truyền, tập huấn và thực hiện các nhiệm vụ đặc thù, đột xuất về phòng cháy và chữa cháy rừng;”.

Điều 48. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 27

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Nguồn kinh phí từ chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định của Chính phủ về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải khí nhà kính, được sử dụng để chi cho bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng ngoài nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị định này. Mức khoán bảo vệ rừng trên 1 ha từ các nguồn không vượt quá mức kinh phí được tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật tuần tra bảo vệ rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhân với đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng tại địa phương thực hiện theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 Nghị định này. Trường hợp cần quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng tại các bộ, ngành thực hiện theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 19 và 22 Nghị định này. Trường hợp cần quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể, các bộ, ngành quyết định mức cụ thể đối với chủ rừng trực thuộc.”.

4. Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Trường hợp diện tích rừng thuộc đồng thời khu vực II, III và vùng đất ven biển thì được áp dụng mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cao nhất từ ngân sách nhà nước theo quy định. Trường hợp chương trình, dự án hoặc chính sách đang triển khai trên địa bàn có hỗ trợ đối với một trong các đối tượng này thì thực hiện theo mức hỗ trợ, đầu tư áp dụng cho đối tượng được hưởng trong chương trình, dự án hoặc chính sách đó.”.

Điều 49. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29

“2. Dự toán đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, bảo vệ rừng

a) Chi phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, lập hồ sơ và các chi phí khác áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 13 Nghị định này và định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Đối với bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng: nội dung chi, mức kinh phí, chi phí lập hồ sơ và các chi phí khác áp dụng theo quy định tại khoản 2 và

khoản 3 Điều 5, khoản 2 và khoản 3 Điều 9, khoản 2 và khoản 3 Điều 12 và khoản 3 Điều 19 Nghị định này.”.

Điều 50. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 31

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư: cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trình tự thẩm định, thiết kế dự toán công trình lâm sinh:

a) Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 30 Nghị định này đến cơ quan chủ trì thẩm định quy định tại khoản 1 Điều này bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định và hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trả kết quả cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo kết quả thẩm định cho chủ đầu tư.”.

Điều 51. Sửa đổi, bổ sung Điều 35

“Điều 35. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan tổng hợp kế hoạch, dự toán kinh phí sự nghiệp hằng năm của các bộ, ngành và địa phương thực hiện Nghị định này; hướng dẫn, kiểm tra các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này;

b) Ban hành các tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật để thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính

a) Tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và kinh phí chi thường xuyên ngân sách trung ương hàng năm trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, ngành, địa phương có liên quan, theo

khả năng cân đối ngân sách nhà nước, theo phân cấp ngân sách nhà nước, phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác có liên quan thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.”.

Điều 52. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm

1. Thay thế cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” tại các điểm a, b và c khoản 4 Điều 16; khoản 5 Điều 19; khoản 5 Điều 23; điểm a và điểm c khoản 1 Điều 31; khoản 3 Điều 36.

2. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp tỉnh” tại điểm d khoản 4 Điều 16.

3. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm b khoản 4 Điều 16.

4. Bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện,” tại điểm b khoản 3 Điều 20.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 102/2020/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 9 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH HỆ THỐNG BẢO ĐẢM GỖ HỢP PHÁP VIỆT NAM ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 120/2024/NĐ-CP

Điều 53. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 3

“6. Cơ quan Kiểm lâm sở tại là Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm ở những địa phương không có Hạt Kiểm lâm.”.

Điều 54. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trình tự thực hiện:

a) Chủ gỗ nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại hoàn thành việc kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều này và xác nhận bằng kê gỗ. Trường hợp không xác nhận, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 như sau:

“d) Mức độ kiểm tra thực tế: Kiểm tra thực tế 20% lô hàng gỗ; trường hợp có thông tin vi phạm thì công chức Kiểm lâm báo cáo, đề xuất thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm sở tại quyết định tăng tỷ lệ kiểm tra và gia hạn thời gian kiểm tra thêm 01 ngày làm việc. Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.”.

Điều 55. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 13

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trình tự thực hiện:

a) Doanh nghiệp đăng ký vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự kê khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp doanh nghiệp không ứng dụng được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì gửi Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tới cơ quan tiếp nhận bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính. Cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm nhập thông tin vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin kê khai của doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này, Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp của cơ quan tiếp nhận căn cứ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này tự động phân loại doanh nghiệp Nhóm I;

Trường hợp có nghi ngờ những thông tin do doanh nghiệp tự kê khai hoặc nghi ngờ doanh nghiệp sử dụng tài liệu giả mạo cần xác minh làm rõ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại doanh nghiệp Nhóm I, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp đăng ký phân loại doanh nghiệp, trong đó nêu rõ thời gian, nội dung cần xác minh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan tiếp nhận phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính chính xác của

thông tin tự kê khai của doanh nghiệp và thông báo kết quả xác minh cho doanh nghiệp đó biết;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại là doanh nghiệp Nhóm I hoặc kể từ ngày kết thúc xác minh thông tin kê khai theo quy định tại điểm b khoản này, nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận xếp loại doanh nghiệp đó vào doanh nghiệp Nhóm I trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày xếp loại doanh nghiệp Nhóm I theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan tiếp nhận thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp đăng ký phân loại. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí là doanh nghiệp Nhóm I, cơ quan tiếp nhận thông báo, nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết; đồng thời gửi 01 bản thông báo kết quả phân loại để tổng hợp và đăng tải công khai kết quả phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan tiếp nhận cập nhật kết quả chuyển loại doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổng hợp và đăng tải công khai danh sách chuyển loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.”.

Điều 56. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 16

“5. Trình tự thực hiện:

a) Chủ gỗ nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Cơ quan cấp phép bằng cách trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp phép hoàn thành việc kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ và cấp giấy phép FLEGT. Trường hợp không cấp phép, Cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ;

Trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ về nguồn gốc gỗ hợp pháp của lô hàng đề nghị cấp giấy phép FLEGT, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản cho chủ gỗ, cơ

quan xác minh và các cơ quan có liên quan khác, trong đó nêu rõ thời gian xác minh.

Cơ quan cấp phép chủ trì, phối hợp với cơ quan xác minh và các cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính hợp pháp của lô hàng gỗ. Thời gian xác minh không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo. Kết thúc xác minh phải lập biên bản xác minh theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, Cơ quan cấp phép có trách nhiệm cấp giấy phép FLEGT trong trường hợp lô hàng gỗ xuất khẩu đủ điều kiện cấp phép hoặc thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp giấy phép cho chủ gỗ;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép FLEGT, Cơ quan cấp phép trả giấy phép FLEGT cho chủ gỗ, đăng thông tin về giấy phép FLEGT đã cấp trên trang thông tin điện tử của Cơ quan cấp phép đồng thời gửi bản chụp giấy phép FLEGT đã cấp cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU.”.

Điều 57. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép FLEGT: Bản chính đề nghị gia hạn giấy phép FLEGT, trong đó nêu rõ lý do xin gia hạn theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trình tự thực hiện:

a) Chủ gỗ nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Cơ quan cấp phép bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp phép hoàn thành việc kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ và gia hạn giấy phép FLEGT;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày gia hạn giấy phép FLEGT, Cơ quan cấp phép trả giấy phép FLEGT đã gia hạn cho chủ gỗ, đăng thông tin

về giấy phép FLEGT đã được gia hạn trên trang thông tin điện tử của Cơ quan cấp phép, đồng thời thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU. Trường hợp không gia hạn cấp giấy phép FLEGT, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày ký văn bản từ chối gia hạn, Cơ quan cấp phép gửi văn bản đề thông báo cho chủ gỗ.”.

Điều 58. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 18

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hồ sơ đề nghị cấp thay thế giấy phép FLEGT:

a) Trường hợp giấy phép FLEGT bản giấy đã cấp bị mất: bản chính đề nghị cấp thay thế giấy phép FLEGT theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp giấy phép FLEGT bị hỏng hoặc có sai sót: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này có bản sao giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trình tự thực hiện:

a) Chủ gỗ nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Cơ quan cấp phép bằng cách trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp phép có văn bản gửi Cục Hải quan để xác nhận về tình trạng thông quan lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT trước đó. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hải quan, Cơ quan cấp phép cấp thay thế giấy phép FLEGT cho chủ gỗ;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp phép cấp thay thế giấy phép FLEGT;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp thay thế giấy phép FLEGT, Cơ quan cấp phép trả giấy phép FLEGT thay thế cho chủ gỗ, đăng thông tin về giấy phép FLEGT được thay thế trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép, đồng thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền FLEGT của

nước nhập khẩu thuộc EU. Trường hợp không cấp giấy phép FLEGT thay thế, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày ký văn bản không cấp giấy phép FLEGT thay thế, Cơ quan cấp phép gửi văn bản đề thông báo cho chủ gỗ.”

Điều 59. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 19

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép FLEGT:

a) Trường hợp lô hàng có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng nhỏ hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT: Bản chính đề nghị cấp lại theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp lô hàng gỗ xuất khẩu có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng lớn hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT hoặc lô hàng có thay đổi về sản phẩm, mã HS hoặc tên loài: Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và điểm b, c và d khoản 3 Điều 16 Nghị định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này

Chủ gỗ gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này đến Cơ quan cấp phép bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp phép cấp lại giấy phép FLEGT. Trường hợp không cấp lại, Cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp lại giấy phép FLEGT, Cơ quan cấp phép trả giấy phép FLEGT cho chủ gỗ, đăng thông tin về giấy phép FLEGT được cấp lại trên trang thông tin điện tử của Cơ quan cấp phép, đồng thời thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU;”.

Điều 60. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm

1. Thay thế cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 5; khoản 3 Điều 6; khoản 4 Điều 11; khoản 2 và khoản 5 Điều 13; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 15; khoản 2 Điều 16; khoản 6 Điều 22; khoản 4 và khoản 5 Điều 23; Điều 24; tên Điều 25;

điểm a khoản 1, khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều 27; khoản 2 Điều 28; khoản 1 Điều 30.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Ngoại giao” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao” tại điểm d khoản 1 Điều 6.

3. Thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân” tại khoản 5 Điều 4; điểm c khoản 3 Điều 9; điểm b khoản 1 Điều 12; điểm c khoản 5 Điều 27.

4. Thay thế cụm từ “: www.kiemlam.org.vn” bằng cụm từ “của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm” tại khoản 3 Điều 5; khoản 3 Điều 6; phần ghi chú số 11 Mẫu số 01 Phụ lục I.

5. Thay thế cụm từ “Tổng cục Hải quan” bằng cụm từ “Cục Hải quan” tại điểm c khoản 4 Điều 27.

6. Thay thế cụm từ “về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân” tại Mẫu số 08 Phụ lục I và Phụ lục II.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 01/2019/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2019 VỀ KIỂM LÂM VÀ LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH BẢO VỆ RỪNG ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 159/2024/NĐ-CP

Điều 61. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 4

“3a. Quản lý, chỉ đạo hoạt động của Hạt Kiểm lâm và Kiểm lâm làm việc tại địa bàn thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, phương án về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn được giao quản lý.”.

Điều 62. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6

“2. Phối hợp với ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, cơ quan Kiểm lâm sở tại và các cơ quan chức năng trên địa bàn xây dựng quy chế phối hợp,

thực hiện chương trình, kế hoạch về quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp thuộc phạm vi được giao.”.

Điều 63. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

“Điều 8. Tổ chức Kiểm lâm trung ương

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm là tổ chức hành chính thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ khác về lâm nghiệp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.”.

Điều 64. Sửa đổi, bổ sung Điều 9

“Điều 9. Tổ chức Kiểm lâm cấp tỉnh

1. Chi cục Kiểm lâm là tổ chức hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ khác về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

2. Hạt Kiểm lâm là tổ chức thuộc Chi cục Kiểm lâm, giúp Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn xã hoặc liên xã.

3. Tiêu chí thành lập Hạt Kiểm lâm:

Địa bàn có diện tích rừng từ 5.000 héc-ta trở lên hoặc để thực hiện yêu cầu, nhiệm vụ về quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng, chế biến, thương mại lâm sản và các nhiệm vụ khác về lâm nghiệp trên địa bàn xã hoặc liên xã đối với địa bàn có diện tích rừng dưới 5.000 héc-ta.

4. Căn cứ tiêu chí thành lập Hạt Kiểm lâm và yêu cầu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng và các nhiệm vụ khác về lâm nghiệp ở địa phương, cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể Hạt Kiểm lâm.”.

Điều 65. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14

“4. Kiểm tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản; khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trên diện tích rừng được giao quản lý, viên chức thuộc Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng được lập biên bản vi phạm hành chính, bảo vệ hiện trường,

bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm, kịp thời báo cáo với người, cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.”.

Điều 66. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 16

“a) Viên chức thuộc Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng được hưởng chế độ lương, phụ cấp như Kiểm lâm (trừ phụ cấp công vụ) và chế độ khác theo quy định của pháp luật;”.

Điều 67. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 18

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 như sau:

“a) Chỉ đạo thống nhất về chuyên môn nghiệp vụ, kiểm tra hoạt động của Kiểm lâm trên phạm vi toàn quốc;

b) Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan quy định tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm, ngạch công chức Kiểm lâm và chức danh nghề nghiệp quản lý bảo vệ rừng; phối hợp tham mưu trình cấp có thẩm quyền quy định chế độ, chính sách đối với Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn; phối hợp giữa Kiểm lâm, Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng với các cơ quan có liên quan trên địa bàn, điều động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền để bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng;”.

Điều 68. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, điều

1. Thay thế cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 3; khoản 3 Điều 11; khoản 1 và khoản 2 Điều 18; điểm a khoản 2 mục VIII Phụ lục I.

2. Thay thế cụm từ “Cục Kiểm lâm” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm” tại Điều 11; điểm a khoản 2 mục VIII Phụ lục I.

3. Thay cụm từ “Kiểm lâm cấp huyện” bằng cụm từ “Hạt Kiểm lâm” tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 mục V, mẫu số 5i, 5k, 7i, 7k mục IX Phụ lục I.

4. Thay thế cụm từ “cô bẻ hai ve” bằng cụm từ “cô đứng” tại điểm a khoản 1 mục VI Phụ lục I.

5. Bãi bỏ Điều 5, Điều 10.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 69. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:
 - a) Mục 4 Chương II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm);
 - b) Chương V và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm);
 - c) Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;
 - d) Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;
 - đ) Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
 - e) Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 70. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đã được xây dựng theo đúng quy định của pháp luật (bao gồm cả công trình xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật) phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 18 tháng 7 năm 2024 thì được tiếp tục khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.
2. Đối với dự án có nội dung xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí nhưng chưa được cấp phép, cho phép theo quy định của

pháp luật thì dự án phải điều chỉnh tỷ lệ, mật độ xây dựng bảo đảm theo quy định tại các Điều 14, 15, 23 và 24 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP và Nghị định này.

3. Đối với khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc dự án xác lập khu rừng trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 thì không phải thực hiện thủ tục thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ.

4. Đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng hợp lệ đang thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP hoặc thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

5. Đối với hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc hồ sơ hợp lệ đã được cấp có thẩm quyền tiếp nhận, thẩm định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

6. Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng trong quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án chưa có nội dung dự kiến quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng rừng hoặc thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đã được phân cấp cho bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

7. Đối với diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức, khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án chuyển loại rừng trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP nhưng không phải trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng; Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ sau thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định chuyển loại rừng.

8. Đối với hồ sơ đề nghị thanh lý rừng trồng đã được thẩm định, trình cấp thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà